

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-21
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Seabank được đổi tên theo Quyết định số 202/UBCK-GP ngày 11 tháng 03 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, được thành lập tại Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Tên giao dịch của Công ty là: Southeast Asian Securities Corporation. Tên viết tắt là: SASC.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/2006, theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 22/12/2006 và Quyết định số 202/UBCK-GP ngày 11 tháng 03 năm 2009, Quyết định số 268/UBCK-GP ngày 07 tháng 10 năm 2009, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 14 Láng Hạ - Thành Công - Ba Đình - Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 81 Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bến Thành - Quận I - Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hữu Bầu	Chủ tịch
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Chí	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Tiến	Ủy viên
Bà Lê Thị Mai Linh	Phó Chủ tịch miễn nhiệm ngày 01/08/2009

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thanh Bình	Quyền Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 25/01/2009)
Ông Võ Đăng Quang	Quyền Tổng giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 25/01/2009)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Trưởng Ban
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Kiểm soát viên
Bà Vũ Thị Kim Thanh	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2010

TM. Ban Tổng Giám đốc
Quyền Tổng Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
ĐÔNG NAM Á
Đ. BA ĐÌNH - HÀ NỘI

Lê Thị Thanh Bình



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ

Số: 241 /2010/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á được lập ngày 01 tháng 03 năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 5 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết: Tại thời điểm ngày 31/12/2009, do không có cơ sở để xác định đầy đủ giá giao dịch đối với các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường nên Công ty không thực hiện việc trích lập dự phòng. Bằng các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi cũng không thể xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu chưa niêm yết nêu trên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Chứng chỉ KTV số: D0063/KTV

Kiểm toán viên

Vũ Xuân Biền

Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		349.048.916.596	200.015.252.117
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	181.300.469.893	87.809.119.745
111	1 Tiền		181.300.469.893	87.809.119.745
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	67.094.033.023	32.028.228.312
121	1 Đầu tư ngắn hạn		99.424.903.780	60.109.313.527
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(32.330.870.757)	(28.081.085.215)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn	6	99.041.834.031	78.808.280.755
131	1 Phải thu của khách hàng		65.500.000	-
132	2 Trả trước cho người bán		951.735.806	105.954.000
135	3 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		92.470.941.976	27.451.763.089
138	4 Các khoản phải thu khác		5.553.656.249	51.250.563.666
150	V Tài sản ngắn hạn khác		1.612.579.649	1.369.623.305
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.228.051.316	958.886.855
154	4 Tài sản ngắn hạn khác		384.528.333	410.736.450
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		89.281.755.031	124.530.505.156
220	II Tài sản cố định		4.749.773.346	6.057.690.812
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	4.030.120.968	5.318.888.736
222	- Nguyên giá		6.385.838.645	7.212.076.627
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.355.717.677)	(1.893.187.891)
227	2 Tài sản cố định vô hình	8	719.652.378	738.802.076
228	- Nguyên giá		1.034.018.750	963.068.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(314.366.372)	(224.265.924)
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	82.614.509.240	116.338.221.740
253	1 Đầu tư chứng khoán dài hạn		82.614.509.240	116.338.221.740
260	V Tài sản dài hạn khác		1.917.472.445	2.134.592.604
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	10	324.322.289	396.567.324
263	2 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	854.996.881	375.736.776
268	3 Tài sản dài hạn khác	12	738.153.275	1.362.288.504
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		438.330.671.627	324.545.757.273

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
300	A NỢ PHẢI TRẢ		283.403.362.831	197.518.679.326
310	I Nợ ngắn hạn		283.385.305.921	197.454.378.206
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	13	120.000.000.000	-
312	2 Phải trả người bán		470.892.027	2.475.273.607
313	3 Người mua trả tiền trước		30.000.000	50.000.000
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.170.571.564	10.373.117.870
315	5 Phải trả người lao động		541.419.511	288.144.910
316	6 Chi phí phải trả	15	312.572.880	-
320	7 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	2.177.578	71.088.120.000
321	8 Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		4.510.000	20.867.200
328	9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	153.770.590.174	112.764.482.004
329	10 Dự phòng phải trả ngắn hạn		82.572.187	394.372.615
330	II Nợ dài hạn		18.056.910	64.301.120
333	1 Phải trả dài hạn khác		-	20.000.000
336	2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		18.056.910	44.301.120
400	B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		154.927.308.796	127.027.077.947
410	I Vốn chủ sở hữu	18	154.761.797.353	126.951.186.504
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
418	3 Quỹ dự phòng tài chính		2.945.994.322	2.945.994.322
420	4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(48.184.196.969)	(75.994.807.818)
430	II Quỹ khen thưởng, phúc lợi		165.511.443	75.891.443
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		438.330.671.627	324.545.757.273

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
006	6 Chứng khoán lưu ký		680.422.520.000	669.018.960.000
007	6.1 Chứng khoán giao dịch		416.209.230.000	453.339.530.000
008	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		23.574.360.000	55.828.660.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		391.883.050.000	397.148.950.000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		751.820.000	361.920.000
012	6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		264.213.290.000	215.679.430.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		264.213.290.000	215.679.430.000
050	7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		794.000.000	-
051	7.1 Chứng khoán giao dịch		794.000.000	-
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		794.000.000	-
083	9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		43.872.450.000	42.403.920.000

Người lập

Nguyễn Hoàng Phương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Lan

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2010

Quyền Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
01	1 Doanh thu	19	64.794.211.116	91.088.431.145
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		20.366.043.276	11.895.213.587
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		31.032.140.157	10.200.703.134
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		8.120.364	346.086.830
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		474.999.997	754.300.000
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		78.181.818	74.337.500
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		46.126.920	-
01.9	Doanh thu khác		12.788.598.584	67.817.790.094
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	40.905.900
10	3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		64.794.211.116	91.047.525.245
11	4 Chi phí hoạt động kinh doanh	20	26.483.617.608	177.418.795.971
20	5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		38.310.593.508	(86.371.270.726)
25	6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	10.757.125.443	16.850.805.881
30	7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.553.468.065	(103.222.076.607)
31	8 Thu nhập khác		1.106.146.610	-217.141.281
32	9 Chi phí khác		849.003.826	17.902.932
40	10 Lợi nhuận khác		257.142.784	199.238.349
50	11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.810.610.849	(103.022.838.258)
51	12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	-	-
60	14 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.810.610.849	(103.022.838.258)
70	15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1.391	(5.151)

Người lập

Nguyễn Hoàng Phương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Lan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2009


Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		27.810.610.849	(103.022.838.258)
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		818.208.539	1.544.431.094
03	Các khoản dự phòng		4.249.785.542	25.471.826.843
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.018.223.560)	(74.094.805.947)
06	Chi phí lãi vay		4.201.720.611	20.191.120.477
08	3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		18.062.101.981	(129.910.265.791)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.229.947.646)	516.252.214.338
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		-	909.277.719
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.853.317.036)	(410.557.726.240)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(196.919.426)	(646.986.517)
13	Tiền lãi vay đã trả		(4.201.720.611)	(20.191.120.477)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.000.000.000)	(1.720.124.373)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		624.135.229	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(481.140.105)	(1.525.541.990)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(40.276.807.614)	(47.390.273.331)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(285.688.045)	(700.667.911)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		627.500.000	-
25	5 Tiền chi mua chứng khoán		(408.514.441.240)	(596.247.370.180)
26	6 Tiền thu hồi bán lại chứng khoán		402.922.563.487	626.047.625.358
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.018.223.560	74.094.805.947
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.768.157.762	103.194.393.214
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		120.000.000.000	57.920.671.518
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(97.868.796.518)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		120.000.000.000	(39.948.125.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		93.491.350.148	15.855.994.883
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		87.809.119.745	71.953.124.862
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	3	181.300.469.893	87.809.119.745

Người lập


Nguyễn Hoàng Phương

Kế toán trưởng


Bùi Thị Lan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2009

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Seabank được đổi tên theo Quyết định số 202/UBCK-GP ngày 11 tháng 03 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, được thành lập tại Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 14 Láng Hạ - Thành Công - Ba Đình - Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 81 Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bến Thành - Quận I - Thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/2006, theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 22/12/2006 và Quyết định số 202/UBCK-GP ngày 11 tháng 03 năm 2009, Quyết định số 268/UBCK-GP ngày 07 tháng 10 năm 2009, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Thay đổi chế độ kế toán

Năm 2008, Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính. Năm 2009, do thay đổi chế độ kế toán công ty chứng khoán, Công ty áp dụng chế độ kế toán nêu trên. Vì vậy, một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại và trình bày lại (chi tiết tại thuyết minh số 25).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Trong năm 2009, Công ty thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm	04 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm	10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 năm	04 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm	04 năm

Việc thay đổi ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định làm cho chi phí khấu hao năm 2009 giảm so với năm 2008 số tiền khoảng 888.000.000 đ.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.



Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2009
CÔNG
NHÂN
CHỨC VỤ
CHÍNH
VÀ KIỂM
4/2/2010

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng	48.337.175.967	2.570.901.772
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	114.244.472.053	80.316.722.562
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	18.718.821.873	4.921.495.411
Cộng	181.300.469.893	87.809.119.745

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch
		chứng khoán thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a) Của Công ty Chứng khoán	12.831.885	555.219.659.139
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	12.831.885	555.219.659.139
b) Của người đầu tư	299.716.522	11.833.297.513.438
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	299.716.522	11.833.297.513.438
Tổng cộng	312.548.407	12.388.517.172.577



5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	99.424.903.780	60.109.313.527
- Chứng khoán niêm yết	99.424.903.780	44.149.215.527
- Chứng khoán chưa niêm yết	-	15.960.098.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(32.330.870.757)	(28.081.085.215)
- Chứng khoán niêm yết	(32.330.870.757)	(28.081.085.215)
- Chứng khoán chưa niêm yết	-	-
Cộng	67.094.033.023	32.028.228.312

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2009 là khoản dự phòng cho toàn bộ số chứng khoán niêm yết. Cơ sở trích lập dự phòng cho chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá bình quân tại ngày 31/12/2009 và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2009.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
1. Phải thu khách hàng	65.500.000	-
2. Trả trước cho người bán	951.735.806	105.954.000
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	92.470.941.976	27.451.763.089
- Phải thu khách hàng ứng trước tiền bán và tiền mua CK	92.470.941.976	-
- Phải thu nhà đầu tư về hợp đồng mua bán lại CK	-	27.333.200.507
- Phải thu thành viên khác	-	118.562.582
4. Phải thu khác	5.553.656.249	51.250.563.666
- Các khoản phải thu sửa lỗi môi giới	-	4.392.876.015
- Các khoản phải thu nhà đầu tư	4.559.960.009	-
- Ứng trước tiền bán chứng khoán	-	42.926.726.978
- Phải thu khác	993.696.240	3.930.960.673
Cộng	99.041.834.031	78.808.280.755

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Giá trị công cụ, dụng cụ	48.185.413	454.090.088
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	356.322.004	-
Chi phí chuyển địa điểm	390.577.465	-
Chi phí trả trước khác	432.966.434	504.796.767
Cộng	1.228.051.316	958.886.855

COIG
CÔ
PACHN
DICH V
T CHIN
VÀ KIE
TAY KIE

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Số 14 Láng Hạ - Thành Công - Ba Đình - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Chi tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định HH khác	Phần mềm kế toán, giao dịch	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	1.378.701.539	5.223.869.288	609.505.800	963.068.000		8.175.144.627
2. Số tăng trong năm	-	333.297.634	-	163.628.950		496.926.584
- Mua sắm mới	-	122.059.095	-	163.628.950		285.688.045
- Tăng do phân loại lại	-	211.238.539	-	-		211.238.539
3. Số giảm trong năm	870.628.078	70.663.938	218.243.600	92.678.200		1.252.213.816
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	741.451.539	70.663.938	136.181.600	92.678.200		1.040.975.277
- Giảm do phân loại lại	129.176.539	-	82.062.000	-		211.238.539
4. Số dư cuối năm	508.073.461	5.486.502.984	391.262.200	1.034.018.750		7.419.857.395
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	224.393.545	1.483.878.331	184.916.015	224.265.924		2.117.453.815
2. Số tăng trong năm	31.238.124	620.326.760	47.986.031	120.584.308		820.135.223
- Trích khấu hao	31.238.124	620.326.760	46.059.347	120.584.308		818.208.539
- Tăng do phân loại lại	-	-	1.926.684	-		1.926.684
3. Số giảm trong năm	112.250.420	71.966.673	52.804.036	30.483.860		267.504.989
- Thanh lý, nhượng bán	112.250.420	70.039.989	52.804.036	30.483.860		265.578.305
- Giảm do phân loại lại	-	1.926.684	-	-		1.926.684
4. Số dư cuối năm	143.381.249	2.032.238.418	180.098.010	314.366.372		2.670.084.049
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	1.154.307.994	3.739.990.957	424.589.785	738.802.076		6.057.690.812
2. Cuối năm	364.692.212	3.454.264.566	211.164.190	719.652.378		4.749.773.346

TP. HÀ
 T. TOÁN
 T. TOÁN
 U. VẤN
 H. H. H.
 3. TY

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2009	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chi tiêu	Giá trị	
200.000.000.000	Nguyên giá	7.419.857.395	0,04
	Khấu hao	(2.670.084.049)	
	Giá trị còn lại	4.749.773.346	0,02
Cộng	x	x	x

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn	82.614.509.240	116.338.221.740
- Chứng khoán chưa niêm yết sẵn sàng để bán	82.614.509.240	112.440.090.240
- Trái phiếu	-	3.898.131.500
Cộng	82.614.509.240	116.338.221.740

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí sửa chữa lớn	90.849.274	396.567.324
Chi phí chuyển văn phòng	233.473.015	-
Cộng	324.322.289	396.567.324

11 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	479.260.105	255.736.776
Số cuối năm	854.996.881	375.736.776

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đặt cọc thuê nhà	738.153.275	1.362.288.504
Cộng	738.153.275	1.362.288.504

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	120.000.000.000	-
- Vay đối tượng khác	120.000.000.000	-
Cộng	120.000.000.000	-

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Đối tượng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm
Hợp đồng vay vốn số 01/2009/HĐVV-CK ngày 30 tháng 12 năm 2009					
Bà Nguyễn Thị Nga	15%	8 ngày	120.000.000.000	120.000.000.000	Tín chấp
Cộng			120.000.000.000	120.000.000.000	

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	16.260.835	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.111.118.411	10.373.117.870
Thuế TNCN	43.192.318	-
Cộng	8.170.571.564	10.373.117.870

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/01/2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tiền điện	312.572.880	-
Cộng	312.572.880	-

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2009	01/01/2009
	VNĐ	VNĐ
Phải trả Sỡ (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	63.000.000
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	2.177.578	71.025.120.000
Cộng	2.177.578	71.088.120.000

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	113.123.803	-
Bảo hiểm xã hội	5.707.111	-
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	135.943.576.090	85.238.217.973
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.708.183.170	27.526.264.031
- Phải trả lãi trái phiếu Seabank cho NĐT	1.760.000.000	-
- Phải trả tiền mua Cổ phiếu VIB và SCJ	2.042.060.000	-
- Phải trả tiền thực hiện quyền mua CP của NĐT cho TTLK	12.462.592.373	-
- Khác	1.443.530.797	27.526.264.031
Cộng	153.770.590.174	112.764.482.004

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	2.945.994.322	-	-	2.945.994.322
LN sau thuế chưa PP	(75.994.807.818)	27.810.610.849	-	(48.184.196.969)
Tổng cộng	126.951.186.504	27.810.610.849	-	154.761.797.353

b) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

c) **Cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2009 VNĐ	Năm 2008 VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	64.794.211.116	91.088.431.145
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	20.366.043.276	11.895.213.587
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	31.032.140.157	10.200.703.134
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	8.120.364	346.086.830
- Doanh thu hoạt động tư vấn	474.999.997	754.300.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	78.181.818	74.337.500
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	46.126.920	-
- Doanh thu khác	12.788.598.584	67.817.790.094
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	40.905.900
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	64.794.211.116	91.047.525.245

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2009 VNĐ	Năm 2008 VNĐ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	3.516.107.221	1.960.691.834
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	9.856.090.686	76.961.726.300
Chi phí hoạt động tư vấn	14.219.382	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	98.786.139	-
Chi phí dự phòng các khoản đầu tư	4.249.785.542	25.866.199.458
Chi phí dự phòng các khoản phải trả	818.441.426	-
Chi phí khác	4.201.720.611	69.069.070.599
Chi phí trực tiếp chung	3.728.466.601	3.561.107.780
- Chi phí nhân viên	2.544.051.757	2.969.327.380
- Chi phí vật tư, đồ dùng	36.864.333	23.961.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	972.991.910	91.553.000
- Chi phí khác bằng tiền	174.558.601	476.265.950
Cộng	26.483.617.608	177.418.795.971

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2009 VNĐ	Năm 2008 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	2.496.340.306	5.340.488.872
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	479.988.433	846.041.328
Chi phí khấu hao TSCĐ	818.208.539	1.551.806.686
Thuế, phí và lệ phí	431.857.970	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.802.008.364	6.272.716.883
Chi phí khác bằng tiền	4.728.721.831	2.839.752.112
Cộng	10.757.125.443	16.850.805.881

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á
 SỞ TÀI CHÍNH HÀ NỘI

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.810.610.849	(103.022.838.258)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	27.810.610.849	6.596.896.394
+ Cổ tức	5.597.468.279	6.596.896.394
+ Lỗ năm trước chuyển sang	22.213.142.570	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	27.810.610.849	(103.022.838.258)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.810.610.849	(103.022.838.258)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.391	(5.151)

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

1353
TY
HỮU
TƯ V
KẾ T
M T O
FM

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chính sách kế toán.

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Trình bày trên BCTC năm trước	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Tạm ứng	151	-	404.736.450	(404.736.450)
Tài sản ngắn hạn khác	154	410.736.450	-	410.736.450
Tài sản cầm cố, ký cược, ký quỹ NH	156	-	6.000.000	(6.000.000)
Phải trả trung tâm giao dịch CK	315	-	63.000.000	(63.000.000)
Phải trả về CK giao, nhận đại lý phát hành	317	-	71.025.120.000	(71.025.120.000)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	71.088.120.000	-	71.088.120.000
Chi phí phải trả	325	-	438.673.735	(438.673.735)
Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	328	112.764.482.004	27.526.264.031	85.238.217.973
Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	394.372.615	-	394.372.615
Thanh toán giao dịch CK của NĐT	332	-	85.238.217.973	(85.238.217.973)
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	44.301.120	-	44.301.120

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Trình bày trên BCTC năm trước	Chênh lệch
Doanh thu	01	91.088.431.145	84.491.534.751	6.596.896.394
Thu lãi đầu tư	13	-	6.596.896.394	(6.596.896.394)

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Thực hiện phân loại lại phù hợp theo hướng dẫn về lập LCTT tại thông tư 95/2008TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 "Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán của Bộ Tài chính".

Người lập

Nguyễn Hoàng Phương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Lan

Lập ngày 01 tháng 03 năm 2010

Quyền Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình